

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020  
và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của văn phòng Công ty



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 4
<b>2. Báo cáo soát xét giữa niên độ của văn phòng Công ty</b>	5 - 6
<b>3. Báo cáo tài chính giữa niên độ của văn phòng Công ty đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 36

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là “văn phòng Công ty”) đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 08 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên Hội đồng quản trị Công ty bao gồm:

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	(i) Đến ngày 01/3/2020
- Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	(ii) Từ ngày 01/3/2020
- Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên	
- Ông Vũ Hữu Long	Ủy viên	
- Ông Ngô Quang Trung	Ủy viên	
- Ông Nguyễn Anh Chung	Ủy viên	(iii) Từ ngày 23/06/2020

(i) Theo Quyết định Số 319/QĐ-TKV ngày 27/02/2020 về việc thay đổi Người đại diện quản lý phần vốn của TKV và Người đại diện của TKV tham gia HĐQT Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin: Ông Lê Quang Bình thôi làm Người đại diện của TKV, thôi tham gia HĐQT và từ nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin. Ông Phạm Tuấn Ngọc được cử làm Người đại diện quản lý phần vốn của TKV đồng thời làm Người đại diện của TKV tham gia HĐQT và ứng cử giữ chức Chủ tịch HĐQT Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin

(ii) Ông Phạm Tuấn Ngọc được bầu giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty kể từ ngày 01/3/2020 thay ông Lê Quang Bình.

(iii) Ông Nguyễn Anh Chung được bầu bổ sung theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 23/06/2020.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm các vị như sau:

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Văn Hảo	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Anh Toán	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật:

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Ngô Quang Trung – Tổng Giám đốc Công ty.

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Đặng Thị Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
- Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên

**3. Trụ sở**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của văn phòng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của văn phòng Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của văn phòng Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính văn phòng Công ty, phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của văn phòng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của văn phòng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của văn phòng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ của văn phòng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

**8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ của văn phòng Công ty đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của văn phòng Công ty tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

**THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Ngô Quang Trung**

44C  
ĐN  
NHI  
P]  
ỆT  
XU

Số: *02* /2020/BCSX-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 của văn phòng Công ty cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin được lập ngày 10/8/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 36 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của văn phòng Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ văn phòng Công ty đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính văn phòng Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh văn phòng Công ty và tình hình lưu chuyển tiền tệ văn phòng Công ty cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Đại diện Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Chu Quang Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy chứng nhận  
đăng ký hành nghề kiểm toán số 1022-2018-242-1

THÀNH  
PHỐ  
HỒ  
CHÍ  
MINH

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VẦN PHÒNG CÔNG TY**

Mẫu số 01a - DN

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.886.995.740.654</b>	<b>1.227.806.906.129</b>
<b>Tiền và tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>27.823.898.817</b>	<b>2.041.024.032</b>
Tiền	111		27.823.898.817	2.041.024.032
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.623.226.441.948</b>	<b>1.117.776.966.870</b>
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	-	10.734.988.042
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.654.365.880	383.798.942
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.4	2.588.267.158.062	1.092.523.246.789
Các khoản phải thu khác	136	5.5	36.324.896.443	17.154.911.534
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>202.729.052.969</b>	<b>95.127.199.911</b>
Hàng tồn kho	141	5.7	202.729.052.969	95.127.199.911
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.216.346.920</b>	<b>12.861.715.316</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	92.847.350	457.406.200
Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.943.810.529	11.082.249.649
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	5.16	12.179.689.041	1.322.059.467
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>98.134.426.226</b>	<b>101.797.166.791</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>89.864.977.536</b>	<b>93.225.963.525</b>
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	5.9	89.864.977.536	93.225.963.525
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.853.725.329</b>	<b>6.659.210.573</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	6.853.725.329	6.659.210.573
- Nguyên giá	222		14.598.440.261	13.426.909.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.744.714.932)	(6.767.699.233)
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	-	-
- Nguyên giá	228		110.150.000	110.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.150.000)	(110.150.000)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>411.248.000</b>	<b>-</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	411.248.000	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.004.475.361</b>	<b>1.911.992.693</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	1.004.475.361	1.911.992.693
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.985.130.166.880</b>	<b>1.329.604.072.920</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VẮN PHÒNG CÔNG TY (TIẾP THEO)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số 01a - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2020	01/01/2020
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.783.312.814.760</b>	<b>1.070.971.432.571</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.783.312.814.760</b>	<b>1.070.971.432.571</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	150.295.094.916	265.631.248.958
Người mua trả tiền trước	312	5.14	39.530.481	39.530.480
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	73.172.873	9.598.721.640
Phải trả người lao động	314		47.228.168.772	8.173.222.480
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	4.499.590.129	1.920.171.467
Phải trả nội bộ	316	5.18	26.741.322.867	23.059.388.994
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.19	1.863.196.267.705	610.737.260.294
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	681.012.182.121	149.636.171.959
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.227.484.896	2.175.716.299
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>201.817.352.120</b>	<b>258.632.640.349</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.20</b>	<b>201.817.352.120</b>	<b>258.632.640.349</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.422.401.618	10.683.482.048
Quỹ đầu tư phát triển	418		21.583.861.423	2.570.991.059
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.811.089.079	95.378.167.242
- LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước	421a		16.254.146.579	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.556.942.500	95.378.167.242
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.985.130.166.880</b>	<b>1.329.604.072.920</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Tâm



Nguyễn Đức Vinh




Ngô Quang Trung

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**Mẫu số B02a - DN**

Đơn vị tính: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>6.1</b>	<b>3.846.003.552.444</b>	<b>270.604.921.616</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>3.846.003.552.444</b>	<b>270.604.921.616</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.831.815.771.702	254.938.850.292
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>14.187.780.742</b>	<b>15.666.071.324</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	18.310.412.291	41.047.814
Chi phí tài chính	22	6.4	26.049.931.887	4.257.679.656
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.832.786.668	3.677.971.887
Chi phí bán hàng	25	6.5	60.912.074.866	23.398.131.533
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	38.036.663.717	11.110.754.078
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(92.500.477.437)</b>	<b>(23.059.446.129)</b>
Thu nhập khác	31	6.6	4.954.543.058	1.810.715.390
Chi phí khác	32	6.7	373.151.184	4.145.490
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>4.581.391.874</b>	<b>1.806.569.900</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(87.919.085.563)</b>	<b>(21.252.876.229)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	8.165.547.975	6.789.481.180
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(96.084.633.538)</b>	<b>(28.042.357.409)</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU****KẾ TOÁN TRƯỞNG****TỔNG GIÁM ĐỐC****Trần Minh Tâm****Nguyễn Đức Vinh****Ngô Quang Trung**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY**

(theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu số B03a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.980.473.119.240	147.505.380.924
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(563.021.982.230)	(41.621.832.195)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.392.501.093)	(11.622.054.029)
Tiền chi trả lãi vay	04	(9.164.096.469)	(4.257.679.656)
Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17.911.552.874)	(8.574.134.175)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	31.638.263.846	3.815.970.230
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.916.291.408.231)	(218.106.625.658)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(505.670.157.811)</b>	<b>(132.860.974.559)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(256.509.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	77.022.434	41.047.814
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>77.022.434</b>	<b>(215.461.186)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	1.787.728.133.018	1.894.646.225.245
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.256.352.122.856)	(1.743.036.499.296)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4.607.120)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>531.376.010.162</b>	<b>151.605.118.829</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.041.024.032	666.143.743
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>27.823.898.817</b>	<b>19.194.826.827</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Minh Tâm



Nguyễn Đức Vinh



Ngô Quang Trung

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng Công ty Quản lý và phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ-TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Đến ngày 4/3/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh than Miền Bắc theo Quyết định số 140/NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng và trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam). Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ-BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 10. Trong kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 8 năm 2019 với mã số doanh nghiệp là 0100100689.

**Lĩnh vực kinh doanh**

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh than.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin có trụ sở tại Số 5, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Công ty có các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

<b>Tên Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động chính</b>
- Chi nhánh Công ty CP Kinh doanh than Miền Bắc – Vinacomin tại Quảng Ninh	Số 11 Lê Thánh Tông, P.Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh than
- Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Số 342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội	Kinh doanh than
- Phân xưởng chế biến than Kinh Môn	Thôn Ngư Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	105 Trần Phú, Ngô Quyền, TP Hải Phòng	Chế biến than
- Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Số 75 Quang Trung, P.Ngọc Trạo, TP Thanh Hóa	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Số 26A Hoàng Quốc Việt, P.Thị Cầu, TP Bắc Ninh	Kinh doanh than

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**Mẫu số B09a - DN**

<u>Tên Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
- Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Số 2 Văn Cao, P.Văn Miếu, TP Nam Định	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Số 633 Dương Tự Minh, P.Tân Long, TP Thái Nguyên	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Số 5 Phan Đình Giót, Q.Thanh Xuân, TP Hà Nội	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	KCN Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Kiến Thiết, P.Bến Giót, TP Việt Trì	Kinh doanh than
- Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Số 124 Trần Hưng Đạo, P.Đội Cung, TP Vinh	Kinh doanh than

Tại ngày 30/06/2020, tổng số cán bộ, nhân viên của văn phòng Công ty là 50 người.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của văn phòng Công ty.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 **Mẫu số B09a - DN**

nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm Báo cáo.

**4.3 Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được quy định tại Công văn số 3148/TKV-KTTC ngày 01/7/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 30/06/2020 của Ngân hàng là 23.090 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2020 của Ngân hàng là 23.300 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2020 của Ngân hàng là 23.300 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

**4.4 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

#### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Hàng hóa: theo phương pháp đích danh đối với lô hàng hóa nhập về bán thẳng và sử dụng phương pháp Bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.
- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### **4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### **Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Thiết bị quản lý	03 – 04 năm

#### **Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất	24 – 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

#### **4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

#### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

#### **4.9 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 **Mẫu số B09a - DN**

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.13 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;

**4.14 Chi phí hoạt động tài chính**

13/06/2020  
H N  
/1/1  
/1/1

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 **Mẫu số B09a - DN**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.15 Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 **Mẫu số B09a - DN****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY****5.1. Tiền và tương đương tiền**

		<b>30/06/2020</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2020</b> <b>(VND)</b>
Tiền mặt	(i)	1.517.787.261	116.214.211
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	26.306.111.556	1.924.809.821
Tiền đang chuyển		-	-
<b>Cộng</b>		<b>27.823.898.817</b>	<b>2.041.024.032</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		1.517.787.261
<b>Cộng</b>		<b>1.517.787.261</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2020 bao gồm:

	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		26.306.111.556
<b>Cộng</b>		<b>26.306.111.556</b>

**5.2. Phải thu khách hàng**

		<b>30/06/2020</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2020</b> <b>(VND)</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>10.734.988.042</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		-	10.734.988.042
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>		<b>-</b>	<b>10.734.988.042</b>

(Phải thu khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.2)

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 **Mẫu số B09a - DN****5.3. Trả trước cho người bán**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.654.365.880</b>	-	<b>383.798.942</b>	-
Công ty CP Phần mềm quản lý doanh nghiệp (FAST)	779.000.000	-	-	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Giao thông thủy	190.000.000	-	190.000.000	-
Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	494.000.000	-	168.000.000	-
Đại diện Cảng vụ hàng hải Quảng Ninh tại Cẩm Phả	191.365.880	-	-	-
Công ty CP TM và Dịch vụ Hàng Hải Đại Dương	-	-	25.798.942	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.654.365.880</b>	-	<b>383.798.942</b>	-

*(Trả trước cho người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.2)***5.4. Phải thu nội bộ**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.588.267.158.062</b>	-	<b>1.092.523.246.789</b>	-
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	329.855.355.224	-	222.447.854.921	-
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	199.837.065.092	-	136.781.403.735	-
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	36.668.862.805	-	50.320.536.305	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	573.420.822.026	-	167.709.503.431	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	16.109.118.210	-	12.516.148.422	-
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	607.503.960.471	-	171.664.513.187	-
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	9.794.021.585	-	8.647.308.726	-
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	688.204.617.745	-	251.803.736.460	-
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	14.061.303.019	-	9.070.300.920	-
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	34.971.446.426	-	10.527.340.187	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	-	-	4.427.646.496	-
XN Kinh doanh than Cầu Đuống	77.840.585.459	-	46.606.953.999	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.588.267.158.062</b>	-	<b>1.092.523.246.789</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 **Mẫu số B09a - DN****5.5. Phải thu khác**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>36.324.896.443</b>	-	<b>17.154.911.534</b>	-
Ký quỹ, ký cược	34.835.403.996	-	17.022.961.500	-
Tạm ứng	90.000.000	-	-	-
Phải thu khác	1.399.492.447	-	131.950.034	-
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>36.324.896.443</b>	-	<b>17.154.911.534</b>	-

**5.6. Nợ xấu**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
<i>Nhà thầu HPE</i>	3.019.978.437	-	3.019.978.437	-
<b>Cộng</b>	<b>3.019.978.437</b>	-	<b>3.019.978.437</b>	-

**5.7. Hàng tồn kho**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	-	-	4.294.135.846	-
Hàng hóa	190.502.728.855	-	90.833.064.065	-
Hàng gửi bán	12.226.324.114	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>202.729.052.969</b>	-	<b>95.127.199.911</b>	-

**5.8. Chi phí trả trước**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>92.847.351</b>	<b>457.406.200</b>
Chi phí trả trước dịch vụ internet, thuê máy chủ	8.500.000	59.500.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	84.347.351	284.212.652
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	113.693.548
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.004.475.360</b>	<b>1.911.992.693</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	670.771.570	1.315.957.608
Chi phí sửa chữa	318.682.640	559.570.494
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.021.150	36.464.591
<b>Cộng</b>	<b>1.097.322.711</b>	<b>2.369.398.893</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 Mẫu số B09a - DN

**5.9. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	3.125.059.159	3.211.147.897
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	10.407.119.107	9.511.211.696
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	31.072.011.819	31.635.799.365
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	8.648.132.490	9.257.220.660
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	3.184.818.403	3.595.503.296
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	772.142.968	818.674.966
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	1.171.217.863	1.540.766.481
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	6.665.223.390	7.421.487.878
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	1.586.209.547	1.613.344.289
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	20.751.855.195	17.366.741.820
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	-	4.671.353.593
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	2.481.187.595	2.582.711.584
<b>Cộng</b>	<b>89.864.977.536</b>	<b>93.225.963.525</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Mẫu số B09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.10. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2020	8.132.726.158	1.920.627.738	3.079.995.001	293.560.909	13.426.909.806
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	1.171.530.455	-	1.171.530.455
Số dư tại ngày 30/06/2020	8.132.726.158	1.920.627.738	4.251.525.456	293.560.909	14.598.440.261
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.673.341.983	1.920.627.738	3.079.995.001	93.734.511	6.767.699.233
Khấu hao trong kỳ	201.625.842	-	16.271.256	43.183.332	261.080.430
Nhận điều chuyển	-	-	715.935.269	-	715.935.269
Số dư tại ngày 30/06/2020	1.874.967.825	1.920.627.738	3.812.201.526	136.917.843	7.744.714.932
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2020	6.459.384.175	-	-	199.826.398	6.659.210.573
Tại ngày 30/06/2020	6.257.758.333	-	439.323.930	156.643.066	6.853.725.329

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2020:

5.035.083.648 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 Mẫu số B09a - DN

**5.11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>NGUYỄN GIÁ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	110.150.000	110.150.000
Số dư tại ngày 30/06/2020	-	110.150.000	110.150.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2020	-	110.150.000	110.150.000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2020	-	110.150.000	110.150.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	-	-	-
Trong đó:			
Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:			110.150.000 đồng

**5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Dự án: Hệ thống phần mềm phục vụ quản lý điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty CPKD than Miền Bắc	411.248.000	-
<b>Cộng</b>	<b>411.248.000</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.13. Phải trả người bán**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>150.295.094.916</b>	<b>150.295.094.916</b>	<b>265.631.248.958</b>	<b>265.631.248.958</b>
Công ty Wel-hunt Đài Loan	141.001.720.800	141.001.720.800	97.001.743.300	97.001.743.300
Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	5.629.523.625	5.629.523.625	2.975.832.288	2.975.832.288
Công ty Cổ phần Cường Sơn	2.365.381.820	2.365.381.820	1.746.573.048	1.746.573.048
Công ty TNHH DURBAN MINING	-	-	73.182.208.643	73.182.208.643
Galaxy Energy And Resources CO.	-	-	88.318.866.422	88.318.866.422
Đối tượng khác	1.298.468.671	1.298.468.671	2.406.025.257	2.406.025.257
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>150.295.094.916</b>	<b>150.295.094.916</b>	<b>265.631.248.958</b>	<b>265.631.248.958</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-

*(Phải trả người bán là các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.2)***5.14. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
	<b>a. Người mua trả tiền trước</b>	<b>39.530.481</b>
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình	39.530.481	39.530.480
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>39.530.481</b>	<b>39.530.480</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.15. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2020 (VND)		Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	30/06/2020 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>149.636.171.959</b>	<b>149.636.171.959</b>	<b>1.787.728.133.018</b>	<b>1.256.352.122.856</b>	<b>681.012.182.121</b>	<b>681.012.182.121</b>
(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng	33.000.000.000	33.000.000.000	469.967.192.635	381.328.817.407	121.638.375.228	121.638.375.228
(ii) Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Ba Đình	-	-	61.843.856.253	19.708.361.374	42.135.494.879	42.135.494.879
(iii) Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	157.605.185.882	101.949.184.214	55.656.001.668	55.656.001.668
(iv) Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	379.528.010.684	62.500.000.000	317.028.010.684	317.028.010.684
(v) Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hai Bà Trưng	104.625.078.000	104.625.078.000	137.631.308.392	216.727.878.582	25.528.507.810	25.528.507.810
(vi) Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Hà Nội	-	-	96.705.492.347	85.000.000.000	11.705.492.347	11.705.492.347
(vii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi Nhánh Quảng Ninh	12.011.093.959	12.011.093.959	484.447.086.825	389.137.881.279	107.320.299.505	107.320.299.505
<b>b. Vay dài hạn</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>149.636.171.959</b>	<b>149.636.171.959</b>	<b>1.787.728.133.018</b>	<b>1.256.352.122.856</b>	<b>681.012.182.121</b>	<b>681.012.182.121</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

- (i) Hợp đồng cho vay số 01/2019HĐCVHM/NHCT142 - THANMIENBAC ngày 17/07/2019; Hạn mức 400.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức đến 17/07/2020, thời hạn vay từng khoản nợ không quá 5 tháng; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ.
- (ii) Hợp đồng cho vay số 7286.20.086.775775.TD ngày 6/3/2020; Hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết 28/02/2021; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất quy định theo từng Giấy nhận nợ.
- (iii) Hợp đồng tín dụng số 5315192.20'HĐTD/2020/VIB-TMB ngày 22/05/2020; Hạn mức 400.000.000.000 đồng, thời gian vay vốn và trả chậm mỗi LC không quá 180 ngày; Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân.
- (iv) Hợp đồng tín dụng số 172/2019/HĐTD ngày 31/07/2019; Hạn mức 400.000.000.000 đồng; Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, thời hạn cho vay và LC từng lần không quá 6 tháng; Mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất theo từng Giấy nhận nợ cụ thể.
- (v) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/9560317/HĐTDHM ngày 10/04/2020; Hạn mức vay 300.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp hạn mức đến hết 31/03/2021; Mục đích vay bảo lãnh, bổ sung vốn lưu động, mở LC; Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- (vi) Hợp đồng tín dụng số 1372/19-TD-TT/II.25 ngày 29/03/2019 và Phụ lục số 4073/19/PLTD-TT/II-25 ngày 13/09/2019; Hạn mức tín dụng 200.000.000.000 đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức: 12 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay của mỗi khoản vay ghi trên từng giấy nhận nợ không quá 06 tháng; Lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ cụ thể.
- (vii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/2019/HM/VCB-VNCT ngày 27/12/2019; Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 21/12/2020, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ không quá 4 tháng; Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất xác định theo từng lần nhận nợ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Mẫu số B09a - DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.16. Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước**

	01/01/2020 (VND)	Số phải nộp/ bù trừ trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp/ phải thu trong kỳ (VND)	30/06/2020 (VND)
<b>a) Phải nộp</b>	<b>9.598.721.640</b>	<b>420.519.747.747</b>	<b>430.045.296.514</b>	<b>73.172.873</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	356.851.093.388	356.851.093.388	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	18.213.101.053	18.213.101.053	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.303.791.264	8.165.547.975	17.469.339.239	-
Thuế thu nhập cá nhân	294.930.376	156.784.173	378.541.676	73.172.873
Thuế bảo vệ môi trường	-	36.865.322.850	36.865.322.850	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	260.305.398	260.305.398	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	3.592.910	3.592.910	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>1.322.059.467</b>	<b>-</b>	<b>10.857.629.574</b>	<b>12.179.689.041</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.144.074	-	-	30.144.074
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.228.973.455	-	9.507.915.939	10.736.889.394
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	442.213.635	442.213.635
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	601.938	-	-	601.938
Thuế bảo vệ môi trường	62.340.000	-	907.500.000	969.840.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a - DN

**5.17. Chi phí phải trả**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>4.499.590.129</b>	<b>1.920.171.467</b>
Chi phí lãi vay	642.677.245	311.367.444
Phí Upas phải trả	3.856.912.884	1.597.000.243
Chi phí phải trả khác	-	11.803.780
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4.499.590.129</b>	<b>1.920.171.467</b>

**5.18. Phải trả nội bộ**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>26.741.322.867</b>	<b>23.059.388.994</b>
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	6.588.147.456	1.823.436.569
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	1.988.363.770	2.327.467.619
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	-	485.182.280
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	1.092.998.179	759.324.247
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	4.383.060.796	4.697.985.766
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	1.192.218.047	2.054.305.852
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	4.845.509.606	3.953.036.571
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	2.944.638.555	2.859.663.829
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	1.077.564.790	1.026.173.669
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	1.487.749.860	1.739.878.087
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	-	20.339.798
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	1.141.071.808	1.312.594.707
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26.741.322.867</b>	<b>23.059.388.994</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a - DN

**5.19. Phải trả khác**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.863.196.267.705</b>	<b>610.737.260.294</b>
Kinh phí công đoàn	19.870.713	25.592.908
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.126.503.980	126.503.980
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	179.447.135.420	159.303.810.314
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP An Bình	184.992.622.040	-
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	274.308.165.365	-
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	64.457.053.207	153.914.877.261
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	490.836.635.306	98.323.711.200
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	307.140.105.580	104.851.405.638
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	165.656.495.498	-
Các khoản LC Upas của Ngân hàng TMCP Quân đội	181.113.496.702	93.875.257.207
Phải trả khác	98.183.894	316.101.786
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.863.196.267.705</b>	<b>610.737.260.294</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Mẫu số B09a – DN

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

**5.20. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (VND)	Vốn khác của chủ sở hữu (VND)	Quỹ Đầu tư phát triển (VND)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>60.089.131.309</b>	<b>1.167.507.603</b>	<b>13.659.447.317</b>	<b>174.916.086.229</b>
Tăng vốn trong năm trước	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	(53.464.783.356)	(53.464.783.356)
Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về	-	-	-	148.842.950.597	148.842.950.597
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	13.876.559.689	-	-	13.876.559.689
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(1.557.183.637)	1.557.183.637	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	1.997.834.195	(6.659.447.317)	(4.661.613.122)
Tăng khác	-	-	11.725.025.313	-	11.725.025.313
Giảm khác	-	(61.725.025.313)	(13.876.559.689)	-	(75.601.585.002)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>10.683.482.048</b>	<b>2.570.991.059</b>	<b>95.378.167.241</b>	<b>258.632.640.349</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(96.084.633.538)	(96.084.633.538)
Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về	-	-	-	66.769.375.241	66.769.375.241
Khấu hao tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	(261.080.430)	261.080.430	-	-
Trả cổ tức (*)	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	18.751.789.934	(31.251.819.866)	(12.500.029.932)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>10.422.401.618</b>	<b>21.583.861.423</b>	<b>19.811.089.078</b>	<b>201.817.352.120</b>

(\*) Công ty thực hiện trả cổ tức và phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 23/6/2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a - DN

**Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Năm 2019 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	50.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

**Cổ phiếu**

	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>Số lượng CP đăng ký phát hành</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
<b>Số lượng CP đã bán ra công chúng</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 **Mẫu số B09a - DN****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Doanh thu bán hàng	3.801.773.814.855	228.659.936.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.229.737.589	41.944.985.485
<b>Cộng</b>	<b>3.846.003.552.444</b>	<b>270.604.921.616</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.787.743.129.973	218.948.442.077
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	44.072.641.729	35.990.408.215
<b>Cộng</b>	<b>3.831.815.771.702</b>	<b>254.938.850.292</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.236.396	41.047.814
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.230.239.602	-
Doanh thu tài chính khác	15.024.936.293	-
<b>Cộng</b>	<b>18.310.412.291</b>	<b>41.047.814</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Chi phí lãi vay	8.832.786.668	3.677.971.887
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.217.145.219	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	579.707.769
<b>Cộng</b>	<b>26.049.931.887</b>	<b>4.257.679.656</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VẮN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a - DN

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>38.036.663.717</b>	<b>11.110.754.078</b>
Chi phí nhân viên quản lý	4.360.272.016	3.978.340.900
Chi phí vật liệu quản lý	1.087.195.489	959.813.367
Chi phí khấu hao tài sản cố định	244.809.174	236.074.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	713.175.750	796.307.620
Chi phí khác bằng tiền	31.631.211.288	5.140.217.783
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>60.912.074.866</b>	<b>23.398.131.533</b>
Chi phí nhân viên	47.530.584.047	20.502.464.180
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, công cụ	641.278	53.629.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.271.256	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.175.078.285	2.841.038.248
Chi phí khác bằng tiền	189.500.000	1.000.000

**6.6 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Tiền bán hồ sơ thầu	-	2.727.270
Tiền thưởng dỡ hàng nhanh	4.953.493.058	1.719.425.737
Các khoản khác	1.050.000	88.562.383
<b>Cộng</b>	<b>4.954.543.058</b>	<b>1.810.715.390</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Các khoản phạt	66.840.833	-
Chi phí khác	306.310.351	4.145.490
<b>Cộng</b>	<b>373.151.184</b>	<b>4.145.490</b>

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	12.902.810.658	6.789.481.180
- Các khoản điều chỉnh giảm thuế hiện hành	(4.737.262.683)	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>8.165.547.975</b>	<b>6.789.481.180</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 **Mẫu số B09a - DN****6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.087.836.767	1.129.721.439
Chi phí nhân công	51.890.856.063	24.480.805.080
Chi phí khấu hao tài sản cố định	261.080.430	236.074.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.888.254.035	16.344.627.001
Chi phí khác bằng tiền	31.820.711.288	5.372.736.093
<b>Cộng</b>	<b>98.948.738.583</b>	<b>47.563.964.021</b>

**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****7.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của văn phòng Công ty bị phản ánh sai lệch.

**7.2 Thông tin về các bên có liên quan**

*Các bên liên quan:*

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

*Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020:*

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 (VND)
Lương, thù lao	2.428.390.228	1.085.172.706
Thưởng, phụ cấp	342.250.000	211.971.892
<b>Cộng</b>	<b>2.770.640.228</b>	<b>1.297.144.598</b>

*Số dư tại ngày 30/06/2020 với các bên liên quan:*

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	30/06/2020 (VND)	01/01/2020 (VND)
<b>Phải thu khách hàng</b>		-	-
<b>Phải trả người bán</b>		<b>253.277.186</b>	<b>363.126.950</b>
Công ty CP Giám định Vinacomin	Cùng Tập đoàn	242.382.186	273.761.750
Công ty Tuyển than Hòn Gai Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	89.365.200
Trường Quản trị kinh doanh TKV	Cùng Tập đoàn	10.895.000	-
<b>Trả trước cho người bán</b>		<b>494.000.000</b>	<b>168.000.000</b>
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	494.000.000	168.000.000

*Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2020:*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020

Mẫu số B09a - DN

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
<b><i>Bán hàng hóa, dịch vụ</i></b>		<b>3.846.004.602.444</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	269.712.029.036
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	5.131.796.028
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Chi nhánh	3.568.510.933.880
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Chi nhánh	2.649.843.500
<b><i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i></b>		<b>346.698.342.564</b>
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	45.096.287.160
Công ty Kho vận Đá Bạc – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	71.204.200.670
Công ty CP Giám định – Vinacomin	Cùng Tập đoàn	382.668.701
Trường Quản trị kinh doanh – TKV	Cùng Tập đoàn	10.895.000
Chi nhánh Công ty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Chi nhánh	194.327.509.900
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Chi nhánh	2.058.650.493
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Chi nhánh	7.750.054.637
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Chi nhánh	3.066.419.383
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Chi nhánh	1.401.473.542
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Chi nhánh	1.793.335.874
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Chi nhánh	5.221.345.092
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Chi nhánh	9.247.425.770
Xí nghiệp Kinh doanh than Cầu Đuống	Chi nhánh	1.950.345.401
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Chi nhánh	3.187.730.941
<b><i>Doanh thu tài chính</i></b>		<b>14.006.849.644</b>
Công ty Kinh doanh than Hà Bắc	Chi nhánh	1.260.272.024
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Chi nhánh	923.998.749
Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Chi nhánh	2.628.600.721
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Chi nhánh	307.610.118
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Chi nhánh	2.152.797.903
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Chi nhánh	267.025.328
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Chi nhánh	4.719.004.871
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Chi nhánh	330.074.511
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Chi nhánh	584.035.644
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	Chi nhánh	37.580.256
Công ty Kinh doanh than Cầu Đuống	Chi nhánh	795.849.519

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VĂN PHÒNG CÔNG TY (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 **Mẫu số B09a - DN**

**7.3 Thông tin so sánh**

Số liệu được dùng để so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ văn phòng Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Số liệu để so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ văn phòng Công ty và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ văn phòng Công ty là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 30/06/2019 của văn phòng Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Trần Minh Tâm**

**Nguyễn Đức Vinh**

**Ngô Quang Trung**